

Số: 2726 /SNN&PTNT-KHTC

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 7 năm 2019

V/v bổ sung nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia.

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa.

Sở Nông nghiệp và PTNT nhận được Văn bản số 4236/SKHĐT-KTNN ngày 15/7/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về đề nghị bổ sung nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia; sau khi kiểm tra, rà soát Sở Nông nghiệp và PTNT bổ sung các nội dung như sau:

1. Quy mô đầu tư

- Đầu tư nâng cấp kéo dài cầu cảng từ 90 m thành 250m; mở rộng mặt cầu cảng từ 7 m thành 15 m; nạo vét vùng nước trước bến với chiều dài 300m, chiều sâu nạo vét đảm bảo an toàn cho tàu ra vào theo thiết kế (Độ dày bùn nạo vét trung bình khoảng 3m).

- Xây dựng mới tuyến kè bến với chiều dài 150m.

- Xây dựng các công trình phụ trợ: nhà tiếp nhận và sơ chế; sửa chữa nhà điều hành; hệ thống cọc neo đậu; hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải.

- Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng, điện phục vụ cảng.

- Nâng cấp tuyến đường thi công kết hợp quản lý, vận hành cảng dài 1,5 km.

2. Tổng mức đầu tư dự kiến: 80.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng), gồm:

- Chi phí xây dựng: 60.000.000.000 đồng.

- Chi phí thiết bị: 1.860.000.000 đồng.

- Chi phí QLDA: 1.641.285.716 đồng.

- Chi phí TV ĐTXD: 4.182.633.073 đồng.

- Chi phí khác: 3.744.647.396 đồng.

- Chi phí dự phòng: 8.571.433.815 đồng.

(Có phụ lục khái toán kinh phí kèm theo)

Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để b/cáo);
- Lưu: VT, KHTC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Yên

**PHỤ LỤC: KHAI TOÁN DỰ ÁN NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CẢNG CÁNG CÁ HẢI THANH,
HUYỆN TĨNH GIA, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Công văn số 276/SNN&PTNT-KHTC ngày 19/7/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Định mức	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
A	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng		0		0
B	Chi phí xây dựng		54.545.454.545	5.454.545.455	60.000.000.000
1	Nâng cấp cảng cá cũ		1.818.181.818	181.818.182	2.000.000.000
2	Xây dựng cảng nổi dài và công trình phụ trợ (cọc neo, biển báo....)		34.090.909.091	3.409.090.909	37.500.000.000
3	Đường vào cảng		3.181.818.182	318.181.818	3.500.000.000
4	Nhà tiếp nhận và sơ chế, sửa chữa nhà điều hành		3.636.363.636	363.636.364	4.000.000.000
5	Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng, điện phục vụ cảng		1.818.181.818	181.818.182	2.000.000.000
6	Nạo vét khu vực luồng trước bến cảng, kích thước nạo vét khoảng: 300mx150m		10.000.000.000	1.000.000.000	11.000.000.000
C	Chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị		1.690.909.091	169.090.909	1.860.000.000
1	Phần điện		1.690.909.091	169.090.909	1.860.000.000
D	Chi phí quản lý dự án	2,162 %	1.641.285.716		1.641.285.716
E	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		3.832.235.261	350.397.812	4.182.633.073
E.1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư				
1	Chi phí khảo sát GD lập dự án đầu tư	TT	409.090.909	40.909.091	450.000.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3,0%	12.272.727	1.227.273	13.500.000
3	Chi phí lập dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi)	0,488%	274.168.837	27.416.884	301.585.721
4	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	0,111%	62.422.364	6.242.236	68.664.600
5	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Tạm tính	318.181.818	31.818.182	350.000.000
E.2	Giai đoạn thực hiện dự án				
1	Chi phí khảo sát giai đoạn BVTC	Tạm tính	327.272.727	32.727.273	360.000.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn TK BVTC	3, %	9.818.182	981.818	10.800.000
3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1,0709%	584.132.231	58.413.223	642.545.455
4	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	0,1104%	60.198.347	6.019.835	66.218.182
5	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,1038%	56.628.099	5.662.810	62.290.909
6	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,1381%	2.510.744	251.074	2.761.818
7	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	0,2810%	4.751.455	475.145	5.226.600
8	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	0,8160%	12.897.116	1.289.712	14.186.828
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,2976%	1.253.256.198	125.325.620	1.378.581.818
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,7180%	12.140.727	1.214.073	13.354.800
11	Chi phí giám sát bảo vệ môi trường	Tạm tính	90.909.091	9.090.909	100.000.000
12	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	4,0720%	13.326.545	1.332.655	14.659.200
13	Chi phí giám sát đánh giá dự án	20,00%	328.257.143		328.257.143
F	Chi phí khác		3.437.775.883	306.920.455	3.744.696.338
1	Chi phí hạng mục chung	Chi tiết	2.181.818.182	218.181.818	2.400.000.000
2	Chi phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	0,0137%	10.976.000		10.976.000
3	Chi phí thẩm định thiết kế (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	0,075%	40.731.995		40.731.995

4	Chi phí thẩm định dự toán (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	0,071%	38.550.177		38.550.177
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (%*TDT*0,5)	0,4150%	166.000.000		166.000.000
6	Chi phí kiểm toán độc lập	0,6450%	483.750.000	48.375.000	532.125.000
7	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục 7 - Thông tư 329/2016/TT-BTC)	0,74%	403.636.364	40.363.636	444.000.000
8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu thi công	0,10%	56.236.364		56.236.364
9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn	0,10%	2.176.802		2.176.802
10	Chi phí thẩm định giá	TT	30.000.000		30.000.000
11	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu		23.900.000		23.900.000
G	Chi phí dự phòng		7.817.719.260	753.714.556	8.571.433.815
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	10, %	6.514.766.050	628.095.463	7.142.861.513
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	2, %	1.302.953.210	125.619.093	1.428.572.303
	TỔNG CỘNG		72.965.379.757	7.034.669.186	80.000.048.942
	LÀM TRÒN				80.000.000.000

